

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2021/DS-PT  
Ngày: 04 - 11 - 2021  
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất,  
yêu cầu hủy GCNQSD đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Duy Nhiệm;  
*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Mai;  
Bà Vũ Thị Thu Hà.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:***  
Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 04 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 344/2020/TLPT-DS ngày 03/12/2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 8467/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Ông Thăng Văn A, sinh năm 1947;

Trú quán: Thôn C2, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Đàm Quốc B, Luật sư Công ty TNHH một thành viên Quốc B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang, vắng mặt và ông A đề nghị xét xử vắng mặt Luật sư.

**\* Bị đơn:** Anh Trần Minh A1, sinh năm 1976, vắng mặt;

Trú tại: Thôn C2, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, vắng mặt;

*Người đại diện theo ủy quyền của anh A1:* Ông Lâm Quang A2, sinh năm 1981, vắng mặt;

Địa chỉ: Số 89 Trần Phú, phường C9, C10, tỉnh Vĩnh Phúc.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lâm Thị A3, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Thôn C2, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, có mặt;

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị A3:* Ông Thăng Quang A4, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn C3, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

2. Chị Trương Thị A5, sinh năm 1973, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn C2, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

3. Bà Trần Thị A6, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Thôn C4, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

4. Ông Trần Văn A7, sinh năm 1968, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn C5, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

5. Chị Trần Thị A8, sinh năm 1981, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn C6, xã C7, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

6. Chị Trần Thị A9, sinh năm 1984, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn C8, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

7. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện C, tỉnh Tuyên Quang;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Văn C11; chức vụ: Chủ tịch;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trần Đức C12; chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Tuyên Quang, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*\* Người kháng cáo:* Ông Thăng Văn A có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo nội dung đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Thăng Văn A cũng như người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông A trình bày:*

Năm 1970 gia đình ông được Ban quản trị hợp tác xã C6 cấp cho 2.300m<sup>2</sup> đất để làm nhà ở; diện tích đất trên đã được thể hiện trên bản đồ giải thửa 299 thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 26. Năm 1993, gia đình ông được cấp sổ bìa xanh (sổ thu thuế nông nghiệp) với diện tích 2.300m<sup>2</sup>, trong đó có 250m<sup>2</sup> đất thổ cư. Đến năm 1996, gia đình ông được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.300m<sup>2</sup>, trong đó có 400m<sup>2</sup> đất thổ cư và 1.900m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Chị gái ông là bà Thăng Thị A10 lấy chồng ở xã khác, vợ chồng ly hôn, bà A10 đưa con về quê được Ban quản trị hợp tác xã cấp cho một thửa đất sau cây đa đình làng, bà A10 đã làm nhà ở và sống tại đó, nhưng được một thời gian ngắn do mâu thuẫn với các hộ xung quanh nên bà A10 đã mượn một góc vườn thuộc diện tích đất của gia đình ông để làm nhà ở tạm, nể tình chị em nên ông đồng ý cho bà

A10 mượn đất. Khi cho bà A10 ở thì ông có nói với bà A10 là chỉ cho mượn đến khi các con ông lớn thì bà A10 phải trả lại đất cho ông. Đến năm 1993, ông có nhu cầu sử dụng đất, ông đề nghị bà A10 trả lại đất đã cho mượn nhưng bà A10 không muốn trả. Đến năm 1994, ông triệu tập cuộc họp gia đình vận động bà A10 chuyển về chỗ cũ để trả lại đất cho ông, biên bản có các chị em trong gia đình tham gia và ký tên, riêng bà A10 không ký. Sau đó ông đã nhiều lần đề nghị bà A10 trả lại đất cho gia đình ông nhưng bà A10 vẫn không trả. Năm 2010, anh Trần Minh A1 là con trai bà A10 đào móng xây nhà kiên cố trên thửa đất mượn của gia đình ông, thấy vậy ông đã phản đối không cho xây và có báo cáo thôn, xã đến giải quyết. Thôn, xã có đến lập biên bản và tiến hành hòa giải nhưng không thành vì bà A10 và các con không chịu trả đất cho ông. Quá trình UBND xã giải quyết tranh chấp bà A10 xuất trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng (Sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất, lúc này ông mới biết bà A10 đã tự ý kê khai phần diện tích đất mượn của ông và đã được UBND huyện C cấp GCNQSD đất ký hiệu số C 483678 số vào sổ 00634, ngày 07/4/1996 đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26 với diện tích 252 m<sup>2</sup>. Ông thấy rằng việc UBND huyện C cấp GCNQSD đất thửa đất số 39 cho bà A10 là không đúng vì diện tích đất bà A10 được cấp chồng lên diện tích thửa đất số 40 của gia đình ông. Bởi vì, nếu cộng cả diện tích đất của bà A10 được cấp và diện tích đất gia đình ông đang quản lý sử dụng thì đúng bằng diện tích 2.300m<sup>2</sup> mà UBND huyện C đã cấp GCNQSD đất cho gia đình ông. Năm 2011 bà A10 chết, sau khi bà A10 chết vợ chồng con trai bà A10 là anh Trần Minh A1 và chị Trương Thị A5 tiếp tục sử dụng thửa đất số 39 mà ông đã cho bà A10 mượn. Hiện nay trên đất vợ chồng anh A1 đã xây nhà hai tầng và các công trình phụ trợ kèm theo. Ông đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh A1 trả lại diện tích đất đang sử dụng cho ông, nhưng vợ chồng anh A1 không nhất trí mà còn thách thức và gây thương tích cho con trai ông A, sau đó anh A1 đã bị Tòa án xử phạt tù về tội cố ý gây thương tích. Do vậy ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Trần Minh A1 trả lại cho ông diện tích đất đang sử dụng tại thôn C2 theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án và đề nghị Tòa án hủy GCNQSD đất ký hiệu số C 483678 số vào sổ 00634, ngày 07/4/1996 của UBND huyện C cấp cho bà Thăng Thị A10.

*\* Bị đơn anh Trần Minh A1 trình bày:*

Từ khi anh sinh ra và lớn lên thì đã thấy mẹ anh là bà Thăng Thị A10 sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26 và không có tranh chấp với ai. Quá trình sử dụng đất mẹ anh đã kê khai đất tại sổ mục kê của UBND xã C1 và có tên trên bản đồ giải thửa 299. Điều đó chứng minh thửa đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng của mẹ anh không phải đất mượn của ông Thăng Văn A. Năm 2011, mẹ anh là bà Thăng Thị A10 chết, mặc dù không để lại di chúc, nhưng anh là người sống cùng mẹ cho tới lúc bà qua đời và lo hậu sự. Các anh chị em của anh cũng không ai có ý kiến gì tranh chấp đất với anh. Anh xác định thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26 tại thôn C2, xã C1 mà ông A yêu cầu anh trả lại là tài sản của anh được thừa kế của mẹ anh, không phải đất của ông A. Thửa đất này hiện nay đã rộng hơn so với diện tích trong giấy chứng nhận là do anh phá 02 bụi tre và sửa mương để làm quán vào khoảng năm 2007, năm 2008. Việc ông Thăng Văn A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh

phải trả lại thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26, diện tích 252m<sup>2</sup> tại thôn C2, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang là không có căn cứ, anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho anh.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị A3 và người đại diện theo ủy quyền của bà A3 là ông Thăng Quang A4 trình bày:*

Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A, đề nghị Tòa án buộc anh A1 phải trả lại cho ông A diện tích trước đây bà Thăng Thị A10 mượn của ông A và hiện nay vợ chồng anh Trần Minh A1 đang sử dụng, đồng thời đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện C cấp cho bà Thăng Thị A10 vào năm 1996 đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị A5 trình bày:*

Chị kết hôn với anh Trần Minh A1 vào năm 1996; sau khi kết hôn vợ chồng chị sống cùng với mẹ anh A1 là bà Thăng Thị A10 tới khi bà A10 chết vào năm 2011 và tiếp tục sinh sống tại thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26, diện tích 252m<sup>2</sup> tại thôn C2, xã C1, huyện C cho tới nay. Chị nhất trí với ý kiến của anh Trần Minh A1 là không nhất trí trả lại thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26, diện tích 252m<sup>2</sup> tại thôn C2, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang cho ông Thăng Văn A.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Trần Thị A6, ông Trần Văn A7, bà Trần Thị A8, bà Trần Thị A9 thống nhất trình bày:*

Các ông, bà là con của bà Thăng Thị A10, từ bé bà đã sống cùng mẹ và anh A1 tại thửa đất trên (bố mẹ bà sống ly thân), sau đó các anh, chị, em đi xây dựng gia đình và ở nơi khác, chỉ còn em trai Trần Minh A1 và vợ là Trương Thị A5 sống cùng mẹ. Từ nhỏ các ông, bà đã ở diện tích đất trên cùng mẹ nên cũng không biết đất đó là do mẹ khai phá hay nhận chuyển nhượng của ai. Sau này được biết bà A10 đã được UBND huyện C cấp GCNQSD đất vào năm 1996. Sau khi bà A10 chết thì vợ chồng anh Trần Minh A1 tiếp tục sử dụng diện tích đất này. Trong quá trình sử dụng đất không thấy có tranh chấp đất đai với ai. Năm 2011 bà A10 chết không để lại di chúc nhưng các anh chị em vẫn nhất trí giao toàn bộ tài sản của bà A10 để lại cho vợ chồng anh Trần Minh A1 được toàn quyền quản lý, sử dụng vì các anh em đã xây dựng gia đình và có cuộc sống riêng. Các chị em bà cũng không có yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ để lại. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Thăng Văn A khởi kiện đòi vợ chồng anh Trần Minh A1 và chị Trương Thị A5 trả lại diện tích đất đang sử dụng tại thôn C2 thì các ông, bà xác định đất này có nguồn gốc là của bà A10, không phải đất của ông A nên bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện C có ý kiến trình bày:*

Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn C2, xã C1, huyện C đã được UBND huyện C cấp quyền sử dụng cho bà Thăng Thị A10 và được thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số C483678, ngày 07/4/1996 với

diện tích sử dụng là 252m<sup>2</sup> (đất vườn). Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 26 (bản đồ giải thửa 299) thuộc thôn C2, xã C1 đã được UBND huyện C cấp quyền sử dụng cho ông Thăng Văn A, và được thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số C518745, ngày 07/4/1996 với diện tích sử dụng là 2.300m<sup>2</sup> (trong đó 400m<sup>2</sup> đất thổ cư; 1.900m<sup>2</sup> đất vườn). Theo bản đồ địa chính năm 2012 thì cả 02 thửa đất trên (39,40) là thửa số 156, tờ bản đồ số 44 (do có tranh chấp nên khi đo đạc chỉ đo tổng thể, không tách riêng thửa). Theo bản đồ giải thửa 299 thì tổng diện tích của cả 02 thửa đất là 2.552m<sup>2</sup> (trong đó thửa 39 là 252m<sup>2</sup>, thửa số 40 là 2.300m<sup>2</sup>). Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc năm 2012 thì tổng diện tích của cả 02 thửa là 2.290,9m<sup>2</sup> do tờ bản đồ giải thửa 299 trước đây được đo vẽ thủ công, đến năm 2012 việc đo vẽ được thực hiện bằng máy kinh vĩ điện tử, có độ chính xác cao hơn do đó không thể tránh khỏi việc chênh lệch về số liệu. Khi làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ căn cứ theo diện tích đo đạc thực tế, trong quá trình niêm yết công khai về nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất mà được các hộ liên kề thống nhất về ranh giới, ký giáp ranh, không có tranh chấp thì họ vẫn được công nhận quyền sử dụng đối với diện tích thực tế đang sử dụng.

UBND huyện C khẳng định việc cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26, địa chỉ đất tại thôn C2, xã C1 cho hộ bà Thăng Thị A10 và việc cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 26, địa chỉ đất tại thôn C2, xã C1 cho hộ ông Thăng Văn A là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của luật đất đai. Vì thửa đất số 39 và thửa đất số 40 tờ bản đồ 26 đã thể hiện rõ là 02 thửa riêng biệt của hai gia đình, được thể hiện trên bản đồ giải thửa 299, trên sổ mục kê cũng như sổ địa chính lưu trữ tại UBND xã C1. Đối với việc tranh chấp giữa các bên thì đề nghị Tòa án giải quyết trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thu thập được theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã quyết định: Căn cứ Điều 26; Điều 147; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 4, 5, 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thăng Văn A về yêu cầu anh Trần Minh A1 trả lại quyền sử dụng đất 297,1m<sup>2</sup> đất tại thửa số 39, tờ bản đồ số 26, bản đồ 299 (được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-28-27-24-25-26-1 trên sơ đồ kèm theo bản án), địa chỉ thửa đất tại thôn C2, xã C1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang và yêu cầu hủy GCNQSD đất số C 483678, số vào sổ 00634, ngày 07/4/1996 của UBND huyện C cấp cho bà Thăng Thị A10 đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26.

Ngoài ra, bản án còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/9/2020 ông Thăng Văn A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày như sau:

*Các đương sự trình bày như sau:*

- Ông Thăng Văn A trình bày: Bản án sơ thẩm giải quyết không khách quan, diện tích thửa đất số 39 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông vì đã được thể hiện trong bản đồ 299; toàn bộ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ cũng như GCNQSD đất (sổ xanh cấp năm 1993 và sổ đỏ cấp năm 1996) đều thể hiện diện tích đất của ông là 2.300m<sup>2</sup>, nhưng hiện tại cộng gộp cả phần đất mà anh A1 đang quản lý, sử dụng mới tương đương diện tích này, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện để buộc anh A1 phải trả lại cho ông toàn bộ diện tích thửa đất số 39 và hủy GCNQSD đất mà UBND huyện C đã cấp cho bà Thăng Thị A10.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Thị A3 và người đại diện theo ủy quyền là ông Thăng Quang A4 trình bày: Xuất phát từ việc sai phạm của những cán bộ lập hồ sơ cấp GCNQSD đất cho bà A10 làm việc thiếu trách nhiệm, nên cùng một thửa đất nhưng đã lập nhiều sơ đồ thửa đất có số liệu khác nhau, dẫn đến việc cấp GCNQSD đất cho bà A10 không đúng quy định, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông A, bà A3; đề nghị Tòa án chấp nhận đơn kháng cáo của ông A để sửa bản án sơ thẩm, buộc anh A1 trả lại diện tích đất đối với thửa đất số 39 cho ông Thăng Văn A và bà Lâm Thị A3.

*Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Thăng Văn A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, sau khi tranh tụng trên cơ sở lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định sau:

*\* Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật có tranh chấp: Ông Thăng Văn A khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất, đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp huyện. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang thụ lý để giải quyết theo trình tự sơ thẩm. Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án xác định được nguyên đơn trong vụ án tiếp tục yêu cầu hủy GCNQSD đất mà UBND huyện C đã cấp cho bà Thăng Thị A10, đây là yêu cầu xem xét đến quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện C đã chuyển vụ án và Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã thụ lý để giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn, một số người có quyền lợi liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*\* Về nội dung:*

[3] Xét nguồn gốc thửa đất số 39 và thửa đất số 40, tờ bản đồ số 26 thấy: Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ như: Sổ mục kê đất lập năm 1994 tờ bản đồ 25, 26, 27, 28 quyển số 03 trang 34 thể hiện thửa đất 39 tờ bản đồ 26 có tên chủ sử dụng là Thăng Thị A10, được sử dụng 252m<sup>2</sup> đất vườn nhà; thửa số 40 tờ bản đồ 26 có tên chủ sử dụng đất là Thăng Văn A được sử dụng 2.300m<sup>2</sup> đất, trong đó đất vườn là 1.900m<sup>2</sup>, đất ở là 400m<sup>2</sup>. Tại sổ địa chính quyển số 05 lập năm 1994 thể hiện tại trang 59 có tên chủ hộ gia đình là Thăng Thị A10 (số người sử dụng 4), được sử dụng 400m<sup>2</sup> đất ở và 224m<sup>2</sup> đất vườn tại thửa số 106, tờ bản đồ 26; 252m<sup>2</sup> đất vườn tại thửa 39 tờ bản đồ 26; và 05 thửa đất trồng lúa nước. Tại trang 94 có tên chủ hộ gia đình là Thăng Văn A, tên vợ Lâm Thị A3 (số người sử dụng 10) được sử dụng 400m<sup>2</sup> đất ở và 1.900m<sup>2</sup> đất vườn tại thửa 40 tờ bản đồ 26 và 10 thửa đất trồng lúa nước tại tờ bản đồ 26; 4 thửa đất trồng lúa nước tại tờ bản đồ 27B; 2 thửa đất trồng lúa nước tại tờ bản đồ 29. Tờ bản đồ số 26 bản đồ 299 can vẽ năm 1986 thể hiện thửa đất số 40 diện tích 2.300m<sup>2</sup>; thửa đất số 39 diện tích 252m<sup>2</sup>; hình thể của hai thửa đất tách biệt và được thể hiện cùng trên tờ bản đồ số 26 bản đồ 299 đo vẽ năm 1986.

Như vậy, căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ đều thể hiện hai thửa đất (số 39, 40) đã được tách rời thành hai thửa và đã có tên chủ sử dụng là ông A và bà A10 từ năm 1986; ông A cho rằng toàn bộ thửa đất số 39 và thửa đất số 40 đều có nguồn gốc là một thửa và thuộc quyền sử dụng của ông, nhưng ngoài lời khai ông cho rằng diện tích đất thực tế của ông thiếu so với GCNQSD đất và bản đồ thửa đất được lập năm 2012 thể hiện nhập 02 thửa đất này thành 01 thửa là thửa số 156, tờ bản đồ số 44, nhưng theo UBND xã C1 sở dĩ có bản đồ này là do

năm 2012 có tranh chấp, nên khi đo đạc chỉ đo tổng thể, không tách riêng từng thửa, thì không có tài liệu nào chứng minh nguồn gốc thửa đất số 39 thuộc quyền sử dụng của ông. Hơn nữa, ông cho rằng diện tích đất anh A1 đang sử dụng có nguồn gốc do bà A10 mượn của ông, nhưng việc mượn đất cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ngoài biên bản họp gia đình được lập ngày 15/11/1994, trong đó có nội dung thể hiện bà Thăng Thị A10 hỏi mượn đất của ông A và chuyển sang ở tạm trong vườn nhà ông A. Tuy nhiên, biên bản này lại không có chữ ký hoặc ý kiến xác nhận của bà A10, cũng như không có cơ quan có thẩm quyền xác nhận tính hợp pháp của biên bản này, phía bị đơn không thừa nhận nên không có giá trị pháp lý. Ngoài ra, trên diện tích đất tranh chấp gia đình anh A1 đã xây dựng công trình kiến trúc kiên cố, đã hình thành khuôn viên riêng biệt. Do đó, việc ông A cho rằng thửa đất số 39 mà gia đình anh A1 đang sử dụng nằm trong thửa đất số 40 mà ông A đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất ký hiệu số C483678, ngày 07/4/1996 do UBND huyện C cấp cho bà Thăng Thị A10, thấy: Từ phân tích trên có căn cứ xác định thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Thăng Thị A10; anh A1 và bà A10 sử dụng ổn định từ năm 1986 đến nay không có tranh chấp, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Theo đó, căn cứ hồ sơ quản lý đất đai, bản đồ giải thửa, sổ mục kê; UBND xã đã lập hồ sơ kiểm tra, xác minh, xét duyệt đủ điều kiện nên đã trình UBND huyện C, tỉnh Tuyên Quang xét cấp GCNQSD đất cho bà Thăng Thị A10 là đúng thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai năm 1993. Do đó, việc ông A yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số C483678, số vào sổ 00634, ngày 07/4/1996 của UBND huyện C cấp cho bà Thăng Thị A10 đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26 là không có căn cứ để chấp nhận.

Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng: Cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thăng Văn A là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật, đã xem xét và đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông A. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Án phí: Ông A không được chấp nhận kháng cáo lẽ ra phải nộp án phí phúc thẩm, nhưng ông là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Thăng Văn A; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.



Về án phí: Ông Thằng Văn A không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THA dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Duy Nhiệm**